

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH ÁP DỤNG KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Phạm Thị Ái Mỹ¹, Lê Ngọc Quỳnh Anh¹, Phan Xuân Quang Minh¹, Trần Thị Trà My¹, Nguyễn Thị Diệu Hằng²

Ngày nhận bài: 14/10/2024

Ngày nhận bản sửa: 04/12/2024

Ngày duyệt đăng: 30/12/2024

Tóm tắt. Nghiên cứu này tập trung vào việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Kế toán môi trường (KTMT) tại các doanh nghiệp sản xuất ở Thừa Thiên Huế. Trên cơ sở khung lý thuyết và các nghiên cứu liên quan, nghiên cứu đề xuất ba nhân tố áp lực cưỡng chế, áp lực quy chuẩn, áp lực bắt buộc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra nhân tố “Áp lực quy chuẩn”, “Áp lực cưỡng chế” ảnh hưởng tích cực đến ý định áp dụng kế toán môi trường, trong đó nhân tố “Áp lực cưỡng chế” có tác động lớn nhất. Nghiên cứu đưa ra các gợi ý cụ thể để nâng cao nhận thức về KTMT, thúc đẩy ý định áp dụng kế toán môi trường rộng rãi hơn, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Từ khóa: Kế toán môi trường; Doanh nghiệp sản xuất; Thừa Thiên Huế.

1. Giới thiệu

Trong cuộc sống con người, môi trường đóng vai trò thiết yếu không chỉ cung cấp tài nguyên và thực phẩm mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý, sinh học, và văn hóa của xã hội. Kế toán môi trường (KTMT) đã xuất hiện như một công cụ giúp doanh nghiệp quản lý hiệu quả các tác động môi trường, đảm bảo tuân thủ pháp luật và tận dụng cơ hội phát triển bền vững. Tại các quốc gia phát triển như Mỹ và Úc hay Nhật Bản đã có nhiều nghiên cứu thành công về KTMT các nghiên cứu của các tác giả Qian & Buritt (2007), Alkisher (2013), Mokhtar (2016), Malek & cộng sự (2020). Ở Việt Nam, lĩnh vực KTMT vẫn còn mới và ít được nghiên cứu sâu rộng, các nghiên cứu còn chung chung chưa có nhiều nghiên cứu tập trung vào một lĩnh vực cụ thể như nghiên cứu của Hoàng Thị Hồng Vân (2022) về các yếu tố ảnh hưởng đến thúc đẩy kế toán xanh tại Việt Nam hay nghiên cứu của Nguyễn Khắc Hùng & Phạm Thành Trung (2020), nghiên cứu của Ngô Thế Chi & Đinh Thị Kim Xuyến (2023)... Các nghiên cứu tại Việt Nam vẫn còn giới hạn, chủ yếu tập trung vào lý thuyết và đánh giá tầm quan trọng của KTMT. Nghiên cứu thực nghiệm về việc áp dụng KTMT tại Việt Nam còn

¹Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, email: ptamy@hce.edu.vn

²Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế

thiếu, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ.

Xem xét các tài liệu, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng hầu hết các nghiên cứu trước đây đều tập trung vào các ngành công nghiệp lớn hoặc các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, trong khi đó những khu vực có quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa như Thừa Thiên Huế ít được quan tâm. Điều này đã đặt ra nhu cầu nghiên cứu cụ thể cho Thừa Thiên Huế nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu để đề xuất các gợi ý thúc đẩy việc áp dụng kế toán môi trường trong tương lai.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1 Kế toán môi trường

Kế toán môi trường (KTMT) có thể được hiểu là việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin liên quan đến các hoạt động môi trường của doanh nghiệp. KTMT giúp doanh nghiệp xác định các tác động môi trường dưới dạng giá trị tiền tệ, từ đó hỗ trợ việc đánh giá hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và đưa ra các quyết định kinh doanh bền vững. Ngoài ra, nó còn giúp doanh nghiệp (DN) minh bạch hơn trong việc báo cáo các thông tin môi trường cho các bên liên quan, bao gồm nhà đầu tư, khách hàng và cơ quan quản lý (Burritt, & Schaltegger, 2002). Theo Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC), KTMT là một thuật ngữ rộng, được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau, nhằm quản lý hoạt động kinh tế và môi trường, bao gồm việc triển khai và thực hiện các hệ thống kế toán phù hợp với những vấn đề môi trường, nhằm cung cấp dữ liệu có ý nghĩa cho việc ra quyết định và tuân thủ các quy định môi trường (IFAC, 2005).

2.2 Các nghiên cứu liên quan

Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán môi trường (KTMT) đã được tiếp cận từ nhiều khung lý thuyết nền tảng, nổi bật là lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết lan truyền và lý thuyết thể chế. Lý thuyết ngẫu nhiên là một lý thuyết cho rằng không có một phương pháp tốt nhất để quản lý tổ chức hay đưa ra quyết định. Thay vào đó, các tổ chức phải thích ứng với môi trường và hoàn cảnh cụ thể của mình. Lý thuyết này có thể hiểu là sự linh hoạt và khả năng ứng phó của doanh nghiệp trước các yếu tố môi trường không ổn định và khó dự đoán. Lý thuyết lan truyền nghiên cứu cách các đổi mới và thực hành mới được chấp nhận và lan truyền trong xã hội hoặc giữa các tổ chức. Lý thuyết này giải thích sự lan truyền về việc áp dụng thực hành kế toán và báo cáo môi trường từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác thông qua quá trình học hỏi lẫn nhau. Lý thuyết thể chế thường dùng để giải thích các quy định, chuẩn mực và kỳ vọng xã hội ảnh hưởng đến hành vi của các tổ chức. Những yếu tố này có thể chia thành ba loại chính: áp lực cưỡng chế (áp lực cưỡng ép), áp lực quy chuẩn, và áp lực bất chước.

Áp lực cưỡng chế phản ánh những ràng buộc mà các doanh nghiệp phải tuân thủ, xuất phát từ các quy định pháp luật, chuẩn mực và kỳ vọng xã hội. Scott (2001) đã chỉ ra rằng các tổ chức thường chịu tác động từ hệ thống các quy tắc, luật lệ và các định chế của xã hội, buộc họ phải tuân thủ để tồn tại và phát triển.

Áp lực quy chuẩn được hiểu là những giá trị, niềm tin và chuẩn mực xã hội mà các tổ chức phải đáp ứng để nhận được sự công nhận từ cộng đồng. Malek & cộng sự (2020) cho rằng các tổ chức có xu hướng tuân theo các chuẩn mực đã được xã hội chấp nhận để giữ gìn hình ảnh và sự ổn định. Trong lĩnh vực kế toán, áp lực quy chuẩn có thể được hiểu là những kỳ vọng và yêu cầu từ những chuẩn mực đạo đức, pháp luật, quy định nghề nghiệp nhằm thực hiện tốt công việc kế toán. Trong bối cảnh kế toán môi trường, các doanh nghiệp chịu áp lực từ việc đáp ứng kỳ vọng của cộng đồng, đặc biệt là các tiêu chuẩn đạo đức trong việc bảo vệ môi trường. Những giá trị này dần trở thành yêu cầu mà doanh nghiệp phải thực hiện để duy trì vị thế của mình trong mắt công chúng và các bên liên quan.

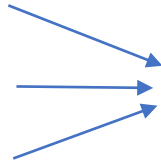
Áp lực bắt buộc được hiểu là khi các doanh nghiệp có xu hướng sao chép những hành động và chiến lược của các tổ chức khác trong ngành, đặc biệt là các doanh nghiệp thành công hoặc có uy tín. Theo DiMaggio & Powell (1983) khi môi trường kinh doanh trở nên không chắc chắn, các doanh nghiệp thường chọn cách học hỏi từ những doanh nghiệp đi trước đã áp dụng hiệu quả. Áp lực bắt buộc có thể được hiểu là những phản ứng bắt buộc của các doanh nghiệp và các tổ chức trong xã hội đối với các phương pháp, kỹ thuật được áp dụng, thực hiện và chấp nhận hay được coi như là một chuẩn mực trong ngành. Trong trường hợp của KTMT, khi một số doanh nghiệp lớn trong ngành đã áp dụng thành công các tiêu chuẩn về báo cáo bền vững, các doanh nghiệp khác cảm thấy áp lực phải làm theo để không bị bỏ lại phía sau trong cuộc cạnh tranh về hình ảnh và danh tiếng. Việc áp dụng các khung lý thuyết này giúp làm rõ sự tương tác giữa các yếu tố bên ngoài và nội bộ doanh nghiệp trong quá trình áp dụng KTMT.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện lấy mẫu nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu không xác suất, cách thức lấy mẫu thuận tiện và tập trung các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngoài ra nhóm tác giả cũng đã được tiến hành phỏng vấn các chuyên gia bao gồm nhà quản lý doanh nghiệp, kế toán trưởng để xây dựng bảng hỏi và tiến hành khảo sát thử nghiệm. Bảng hỏi đã thiết kế dưới dạng thang đo Likert từ 1 – hoàn toàn không đồng ý đến 5 – hoàn toàn đồng ý. Trên cơ sở góp ý của các chuyên gia, hầu như kết quả đều đồng thuận nên nhóm tác giả tiếp tục khảo sát chính thức. Cách tiếp cận khảo sát chính thức được thực hiện bằng hình thức trả lời

Google form, qua email, qua điện thoại. Với hơn 300 phiếu được gửi đi, nhóm tác giả đã thu được 110 phiếu trả lời, số lượng này phù hợp với để tiến hành nghiên cứu và phân tích dữ liệu. Dữ liệu khảo sát sau khi được thu thập sẽ tiến hành mã hóa các biến trong mô hình để phục vụ cho việc phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 26.0.

Mô hình nghiên cứu dự kiến gồm 3 nhân tố với 14 biến quan sát



Hình 1: Mô hình nghiên cứu dự kiến

(Nguồn: Tác giả dự xây dựng)

Biến phụ thuộc trong mô hình: Ý định áp dụng kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Biến độc lập gồm:

+ **Áp lực cưỡng chế (ALCC)**

Nhân tố “Áp lực cưỡng chế” có ảnh hưởng đến ý định áp dụng kế toán môi trường đã được nghiên cứu và kết luận ở các nghiên cứu của các tác giả DiMaggio & Powell (1983), Qian & Buritt (2007), Chang & Deegan (2010), Alkisher (2013), Phạm Thị Bích Chi & cộng sự (2016), Nguyễn Thị Hằng Nga (2018), Nguyễn Khắc Hùng & Phạm Thành Trung (2020), Ngô Thế Chi & Đinh Thị Kim Xuyên (2023). Áp lực này có thể bao gồm sức ép đến từ chính phủ như hệ thống chính sách pháp luật về môi trường, chính sách khen thưởng, chính sách xử phạt hoặc từ yếu tố khách hàng, nhà đầu tư, cổ đông đến việc thực hiện hoạt động của đơn vị. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng chính sách pháp luật về môi trường như Luật môi trường, quy định xử phạt vi phạm sẽ có tác động thúc đẩy việc thực hiện công tác môi trường, điều này tạo nền tảng cho việc tích hợp các chi phí và lợi ích môi trường vào báo cáo tài chính thông qua kế toán môi trường.

+ **Áp lực quy chuẩn (ALQC)**

Áp lực quy chuẩn cũng là một trong những nhân tố tác động tích cực đến ý định áp dụng KTMT. Các nghiên cứu của Chang & Deegan (2010), Qian & Buritt (2007) đã khẳng định rằng hiệp hội nghề nghiệp sẽ góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện việc áp dụng KTMT. Trong xu hướng phát triển của KTMT, một số hiệp hội kế toán chuyên nghiệp như hội Kế toán công chứng Anh ACCA, Liên đoàn kế toán quốc tế IFAC đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thực hiện KTMT. Nghiên cứu của DiMaggio & Powell (1983) đề xuất về việc giáo dục chuyên môn về môi trường sẽ tạo

ra các thay đổi về hành vi kế toán môi trường. Chang & Deegan (2010) cũng kết luận rằng sự hỗ trợ từ các hiệp hội chuyên môn và giáo dục đào tạo sẽ đóng vai trò thúc đẩy ý định áp dụng KTMT. Một khi doanh nghiệp có sự sẵn sàng về kiến thức chuyên môn liên quan đến chi phí môi trường, kế toán môi trường thì việc thực hiện KTMT sẽ trở nên dễ dàng hơn. Kết luận này cũng xuất hiện trong các nghiên cứu của Alkisher (2013), Phạm Thị Bích Chi & cộng sự (2016), Nguyễn Thị Hằng Nga (2018), Nguyễn Khắc Hùng & Phạm Thành Trung (2020), Ngô Thế Chi & Đinh Thị Kim Xuyên (2023)

+ Áp lực bắt buộc (ALBC)

Có thể nói đây là phản ứng bắt buộc các tổ chức khác trong xã hội đối với các kỹ thuật, phương pháp đã được chấp nhận, áp dụng. Trong sự tồn tại và phát triển của xã hội luôn có sự ràng buộc hành động giữa các tổ chức, doanh nghiệp với nhau. Các doanh nghiệp thường sẽ có xu hướng quan tâm đến hoạt động của các đơn vị khác có thể là doanh nghiệp cùng ngành khác, doanh nghiệp là đối thủ cạnh tranh trong ngành hay doanh nghiệp có mối quan hệ đối tác để có thể cùng hòa nhập. Họ cũng có thể có “bắt buộc” các hoạt động mà các doanh nghiệp khác đã thực hiện thành công như một chiến lược an toàn, hiệu quả. Kết luận này đã được đưa ra ở một số nghiên cứu DiMaggio & Powell (1983), Qian & Buritt (2007), Alkisher (2013), Phạm Thị Bích Chi & cộng sự (2016), Nguyễn Thị Hằng Nga (2018), Nguyễn Khắc Hùng & Phạm Thành Trung (2020). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không phải lúc nào, nhân tố ALBC này cũng tác động theo chiều dương đến việc thực hiện KTMT. Cụ thể, kết quả nghiên cứu của Chang, M., & Deegan, C. (2010) lại đã chỉ ra rằng “Áp lực bắt buộc” không tạo ra động lực cho các tổ chức trong việc thực hiện KTMT, là nhân tố không có sự đóng góp đáng kể.

Mô hình hồi quy

$$YD = \beta_0 + \beta_1.F_ALCC + \beta_2.F_ALQC + \beta_3.F_ALBC + e$$

Trong đó: + YD là biến phụ thuộc thể hiện dự đoán về tính tuân thủ thuế TNCN

+ β_0 ; β_1 ; β_2 : là các hệ số hồi quy

+ F_ALCC, F_ALQC, F_ALBC là các biến độc lập theo thứ tự đại diện cho 3 nhân tố áp lực cưỡng chế, áp lực quy chuẩn, áp lực bắt buộc

+ e: sai số

Bảng 1. Các biến thành phần thuộc các nhân tố theo mô hình nghiên cứu

I Nhân tố áp lực cưỡng chế		
1	Hệ thống chính sách pháp luật về môi trường (thuế môi trường, cấp	ALCC1

	quyền khai thác...)	
2	Nhà nước có chính sách khuyến khích, khen thưởng đối với công tác môi trường	ALCC2
3	Nhà nước có chính sách xử phạt thuế môi trường, phí môi trường	ALCC3
4	Nhà đầu tư, cổ đông yêu cầu thông tin về chi phí môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	ALCC4
5	Khách hàng của công ty yêu cầu thông tin về chi phí môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	ALCC5
6	Chính phủ giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy trình sản xuất, xử lý chất thải ra môi trường	ALCC6
II	Nhân tố áp lực quy chuẩn	
1	Nhân viên kế toán được đào tạo, cập nhật kiến thức về KTMT	ALQC1
2	Nhân viên kế toán có khả năng phân tích, đánh giá về chi phí MT	ALQC2
3	Các hiệp hội nghề nghiệp tổ chức các buổi hội thảo, hoạt động đào tạo ngắn hạn về KTMT cho doanh nghiệp	ALQC3
4	Nhà điều hành doanh nghiệp có sự hiểu biết về công tác môi trường và ý thức bảo vệ môi trường	ALQC4
III	Nhân tố áp lực bắt buộc	
1	Các đối thủ cạnh tranh có thực hiện công tác môi trường KTMT	ALBC1
2	Các doanh nghiệp sản xuất khác trong nước có thực hiện công tác môi trường và KTMT	ALBC2
3	Các doanh nghiệp nước ngoài liên quan có thực hiện công tác môi trường và KTMT	ALBC3
4	Các ngành nghề khác liên quan có thực hiện công tác môi trường và KTMT	ALBC4

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp và xây dựng

Bên cạnh đó, các phương pháp khác cũng được sử dụng như thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phân tổ thống kê... để nghiên cứu;

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Mô tả dữ liệu

Mẫu nghiên cứu là phiếu điều tra theo hình thức bảng hỏi được thu thập trong quá trình phỏng vấn các bên liên quan như giám đốc, nhà điều hành doanh nghiệp, các kế toán viên tại doanh nghiệp trong năm 2023. Nghiên cứu đã tính toán và phân loại các biến độc lập và phụ thuộc trên cơ sở các phiếu điều tra thu thập được, bao gồm 110 quan sát. Sau đó, dữ

liệu được tổng hợp và định dạng để tiến hành xử lý trên công cụ SPSS, cụ thể như sau:

Về ngành nghề kinh doanh, từ dữ liệu thu được cho thấy các doanh nghiệp trong lĩnh vực may mặc, dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhất với 39 mẫu, chiếm 35,5%, tiếp đó là các doanh nghiệp sản xuất giày với 28 mẫu chiếm 25,5%, doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 16,4%, doanh nghiệp sản xuất hóa chất cơ bản (dầu tràm) 15,5% và thấp nhất là doanh nghiệp khai thác, sản xuất khoáng sản chiếm 7,3%

Bảng 2. Mô tả mẫu nghiên cứu về ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm	Phần trăm cộng dồn
Khoáng sản	8	7,3	7,3
Vật liệu xây dựng	18	16,4	23,6
Giày	28	25,5	49,1
May mặc	39	35,5	84,5
Hóa chất cơ bản	17	15,5	100
Tổng cộng	110	100	

Nguồn: xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 26.00, năm 2024

Về chế độ kế toán, kết quả thống kê cho thấy, trong 110 mẫu thu được có 52 mẫu tại doanh nghiệp đang áp dụng theo thông tư 133/2016/TT-BTC chiếm tỷ lệ 47,3%, 58 mẫu áp dụng theo chế độ kế toán TT 200/2014/TT-BTC chiếm tỷ lệ 58%

Bảng 3. Mô tả mẫu nghiên cứu về chế độ kế toán

Chế độ kế toán	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm	Phần trăm cộng dồn
TT133/2016/TT-BTC	52	47,3	47,3
TT200/2014/TT-BTC	58	52,7	100
Tổng cộng	110	100	

Nguồn: xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 26.00, năm 2024

Về loại hình doanh nghiệp, kết quả thống kê cho thấy, trong 110 mẫu thu được có 36 mẫu thuộc nhóm Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) chiếm tỷ lệ 32,7%, tiếp theo là công ty cổ phần với 33 mẫu, chiếm 30%, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 13,6% và loại hình khác như công ty hợp danh, công ty liên doanh chiếm 23,6%.

Bảng 4. Mô tả mẫu nghiên cứu về loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm	Phần trăm cộng dồn
TNHH	15	13,6	13,6
Cổ phần	33	30	43,6
DNTN	36	32,7	76,4
Khác	26	23,6	100

Tổng cộng	110	100
-----------	-----	-----

Nguồn: xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 26.00, năm 2024

4.2 Kết quả nghiên cứu

Kiểm định Cronbach’s Alpha

Trên cơ sở các nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trước đây, tác giả đã tổng hợp và xây dựng nên 14 nhân tố độc lập và 01 nhân tố phụ thuộc, để xác định mối tương quan giữa các nhân tố, tác giả tiến hành phân tích Cronbach Alpha. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm mà tác giả thực hiện được trên 110 mẫu lần lượt trên các nhóm nhân tố cho kết quả giá trị Cronbach’Alpha bằng 0,815 > 0,7 đạt yêu cầu, có thể tiến hành các bước phân tích tiếp theo. Tuy nhiên, khi so sánh các giá trị cụ thể của các nhân tố thì các biến quan sát ALBC1, ALBC2, ALBC3, ALBC4 và ALQC4 có giá trị dưới 0,3. Theo Cristobal và cộng sự (2007) đã khẳng định một thang đo tốt khi các biến quan sát có giá trị tương quan biến tổng từ 0,3 trở lên. Do đó, nhóm nghiên cứu loại các biến quan sát này, đồng thời thực hiện kiểm định lại. Kết quả hệ số Cronbach’s Alpha bằng 0,880 chi tiết từng biến quan sát thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo thành phần biến lần 2

STT	Biến quan sát	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach’s Alpha = 0,880			
ÁP LỰC QUY CHUẨN			
ALQC1	Hệ thống chính sách pháp luật về môi trường (thuế môi trường, cấp quyền khai thác...)	,447	,882
ALQC2	Nhà nước có chính sách khuyến khích, khen thưởng đối với công tác môi trường	,405	,887
ALQC3	Nhà nước có chính sách xử phạt thuế môi trường, phí môi trường	,459	,881
ÁP LỰC CƯỜNG CHẾ			
ALCC1	Khách hàng của công ty yêu cầu thông tin về chi phí môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD)	,780	,854
ALCC2	Chính phủ giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy trình khai thác khoáng sản, xử lý chất	,558	,873

	thải ra môi trường		
ALCC3	Nhà nước có chính sách xử phạt thuế môi trường, phí môi trường	,743	,858
ALCC4	Nhà đầu tư, cổ đông yêu cầu thông tin về chi phí môi trường trong quá trình hoạt động SXKD	,743	,856
ALCC5	Khách hàng của công ty yêu cầu thông tin về chi phí môi trường trong quá trình hoạt động SXKD	,763	,855
ALCC6	Chính phủ giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy trình khai thác khoáng sản, xử lý chất thải	,770	,854

Nguồn: xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 26.00, năm 2024

Kiểm định tính thích hợp của mô hình phân tích nhân tố EFA (KMO)

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố, tác giả sẽ thực hiện kiểm định KMO (Kaiser – Meyer – Olkin) để xem xét các biến có đủ điều kiện để phân tích hay không. Theo các nghiên cứu trước đây, các nhà kinh tế đã cho rằng hệ số KMO phải nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1,0 ($0,5 \leq KMO \leq 1$), trị số KMO lớn có ý nghĩa phân tích nhân tố là thích hợp. Trên cơ sở lý thuyết, tác giả tiến hành chạy số liệu trên phần mềm SPSS.26, kết quả cho thấy hệ số $KMO = 0,838 > 0,5$ và $Sig. = 0,00 < 0,05$ như vậy có thể kết luận là kiểm định KMO đạt yêu cầu, các biến quan sát có mối quan hệ tương quan với nhau trong tổng thể

Bảng 6. Kiểm định số lượng mẫu thích hợp KMO

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,838
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	776,410
	df	36
	Sig.	,000

Nguồn: xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 26.00, năm 2024

Kiểm định phương sai trích các yếu tố (% Cumulative variance)

Kết quả kiểm định tổng phương sai trích, tiêu chuẩn chấp nhận phương sai trích là $> 50\%$, kết quả thực nghiệm nghiên cứu cho thấy, tổng phương sai trích cộng dồn các yếu tố là $68,630\% > 50\%$ đáp ứng tiêu chuẩn. Có thể kết luận $68,630\%$ thay đổi các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần của Factor)

Kiểm định hệ số Factor loading (hệ số tải nhân tố)

Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập của ma trận xoay nhân tố (bảng 7)

cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện khi phân tích nhân tố vì hệ số tải nhân tố Factor loading đều lớn hơn 0,4 có 2 nhân tố mới được tạo thành đại diện cho các nhân tố đó là F_ALCC, F_ALQC

Bảng 7. Bảng ma trận xoay nhân tố

Mã hóa	Hệ số tải các nhân tố	
	1	2
ALCC5	0,929	
ALCC6	0,928	
ALCC3	0,793	
ALCC4	0,791	
ALCC1	0,788	
ALCC2	0,664	
ALQC3		0,771
ALQC1		0,763
ALQC2		0,753

Nguồn: xử lý trên phần mềm SPSS 26.0, năm 2024

Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy đa biến được thực hiện sau phân tích tương quan Pearson để xác định các nhân tố có thực sự ảnh hưởng đến ý định áp dụng kế toán môi trường của doanh nghiệp, đồng thời kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 8. Bảng hệ số R²

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,391 ^a	,153	,137	,811	1,837

Nguồn: xử lý trên phần mềm SPSS 26.0, năm 2024

Kết quả cho thấy giá trị R² là 0,153 có nghĩa là 15,3% thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình. Mặc dù tỷ lệ này không được lớn nhưng vẫn cho thấy có sự tác động của biến độc lập đến ý định áp dụng KTMT. Ngoài ra, tác giả tiến hành kiểm tra hiện tượng tự tương quan bằng hệ số Durbin – Watson để xem xét mô hình nghiên cứu có xảy ra hiện tượng tự tương quan hay không, kết quả cho thấy hệ số Durbin-Watson = 1,837, với n = 110, k = 2, tra bảng ta có kết quả dU = 1,715 và dL = 1,643; suy ra d > dU và d < 4 – dL; cho thấy mô hình nghiên cứu không xảy ra hiện tượng tự tương quan giữa các biến.

Bảng 9. Bảng kiểm định độ phù hợp của mô hình

Mô hình		Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
1	Hồi quy	12,709	2	6,354	9,665	,000 ^b
	Dư	70,346	107	0,657		
	Tổng	83,055	109			

Nguồn: xử lý trên phần mềm SPSS 26.0, năm 2024

Bảng trên cho thấy giá trị thống kê F có giá trị hồi quy là 9,665 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa về ý định áp dụng kế toán môi trường giữa các áp lực là khác nhau. Đồng thời cũng thể hiện được mức độ phù hợp của mô hình với tổng thể có sự khác biệt, vì vậy mô hình đang nghiên cứu có thể được áp dụng và suy rộng ra tổng thể.

Bảng 10. Bảng hệ số hồi quy

Mô hình		Hệ số không chuẩn hóa (B)	Std. Error	Hệ số chuẩn hóa (Beta)	t	Sig	Thống kê đa cộng tuyến (Tolerance)	VIF
1	Hằng số	3,564	,077		46,096	,000		
	F_ALCC	,271	,078	,310	3,489	,001	1,000	1,000
	F_ALQC	,208	,078	,238	2,675	,009	1,000	1,000

Nguồn: tác giả tự tính toán với SPSS 26.0, năm 2024

Các biến độc lập F_ALCC (Áp lực cưỡng chế), F_ALQC (Áp lực quy chuẩn) đều có các hệ số hồi quy với giá trị thống kê “t” lớn và sig <0,05 điều đó cho thấy các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa về mặt thống kê, với độ tin cậy 95%. Hay nói cách khác các biến độc lập trên đều tác động đến biến phụ thuộc (Ý định áp dụng kế toán môi trường)

Phương trình hồi quy: $YD= 3,564 + 0,271 \cdot F_ALCC + 0,208 \cdot F_ALQC$

YD: Ý định áp dụng kế toán môi trường

F_ALCC: áp lực cưỡng chế

F_ALQC: áp lực quy chuẩn

Hệ số hồi quy Beeta của tất cả các biến trong mô hình đều có giá trị dương, hệ số Sig. có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05 nên có thể kết luận là tất cả các biến đều có sự tác động cùng chiều đến ý định áp dụng kế toán môi trường.

5. Kết luận và hàm ý rút ra

Kết quả phân tích hồi quy và tương quan tuyến tính ở trên cho thấy mô hình

nguyên cứu dự kiến gồm 3 nhân tố “Áp lực cưỡng chế”, “Áp lực quy chuẩn”, “Áp lực bất chước” ảnh hưởng đến ý định áp dụng kế toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất tỉnh Thừa Thiên Huế chỉ có 2 nhân tố “Áp lực quy chuẩn” và “Áp lực cưỡng chế” có ý nghĩa thống kê thể hiện sự ảnh hưởng đến ý định áp dụng. Như vậy có thể khẳng định rằng, tại các doanh nghiệp sản xuất tỉnh Thừa Thiên Huế và cộng sự (2007), một thang đo tốt khi các biến quan sát có giá trị tương quan biến tổng từ 0,3 trở lên. Thừa Thiên Huế vẫn chưa có nhiều sự giao lưu thông tin giữa các doanh nghiệp, các doanh nghiệp khác có thể là cùng ngành hoặc khác ngành đều không có ảnh hưởng đến ý định áp dụng kế toán môi trường đối với bản thân doanh nghiệp. Hai nhân tố có ảnh hưởng đến ý định áp dụng kế toán môi trường của các doanh nghiệp sản xuất tỉnh Thừa Thiên Huế là “Áp lực cưỡng chế” và “Áp lực quy chuẩn”, trong đó nhân tố “Áp lực cưỡng chế” có tác động nhiều nhất đến ý định áp dụng (0,271), thứ hai là nhân tố “Áp lực quy chuẩn” (0,208).

Thứ nhất, nhân tố Áp lực cưỡng chế (ALCC)

ALCC đến từ sức áp lực của các thể chế quyền lực bên ngoài như chính phủ, cơ quan quản lý, khách hàng hay nhà cung cấp. Áp lực này đã có tác động tích cực thúc đẩy và khuyến khích các DN thực hiện kế toán môi trường. Cụ thể, khi nhà nước có các quy định về pháp luật môi trường như thuế môi trường, cấp quyền khai thác và doanh nghiệp có phát sinh các khoản nộp liên quan đến vấn đề đó sẽ thúc đẩy doanh nghiệp hạch toán vào khoản mục đó vào chi phí liên quan trong hệ thống kế toán. Bên cạnh đó, các chính sách xử phạt về công tác môi trường, thuế môi trường cũng có tác động mạnh mẽ đến việc áp dụng kế toán môi trường. Khi công tác hạch toán kế toán các chi phí liên quan đến môi trường sẽ giúp cho doanh nghiệp có con số tổng quát về các chi phí đó và lên kế hoạch các chi phí môi trường trong tương lai, tránh những sai phạm liên quan đến môi trường trong quá trình hoạt động kinh doanh. Việc chính phủ giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy trình xử lý chất thải ra môi trường buộc các doanh nghiệp sản xuất phải tuân thủ điều đó, công tác hạch toán kế toán các chi phí môi trường sẽ được doanh nghiệp quan tâm, giúp doanh nghiệp có thể tối ưu hóa chi phí sản xuất và chấp hành tốt các quy định của nhà nước. Đối với các doanh nghiệp sản xuất của tỉnh Thừa Thiên Huế phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên nhu cầu về thông tin chi phí môi trường không nhiều, không có ý nghĩa trong việc thúc đẩy việc áp dụng kế toán môi trường.

Từ những nhận định được rút ra đó có thể kết luận rằng, để tăng ý định áp dụng kế toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và doanh nghiệp sản xuất nói chung, nhà nước nên tăng cường việc giám sát chặt chẽ việc

thực hiện xử lý chất thải ra môi trường, tăng mức xử phạt đối với các doanh nghiệp vi phạm. Bên cạnh đó, nhà nước cũng nên ban hành các văn bản pháp luật để hướng dẫn việc thi hành các chính sách về môi trường, công tác kế toán môi trường.

Thứ hai là nhân tố “Áp lực quy chuẩn” (ALQC)

Khi các DN với nhận thức về lợi ích của kế toán môi trường và tầm quan trọng của kế toán môi trường ở mức độ nhất định nào đó thì việc áp dụng kế toán môi trường sẽ dễ dàng hơn. Để làm được điều này thì phải cần có sự kết hợp của nhiều yếu tố liên quan như việc đào tạo nâng cao trình độ nhân viên kế toán về nghiệp vụ liên quan đến môi trường, sự sẵn có kiến thức của kế toán về chi phí môi trường. Việc các hiệp hội nghề nghiệp tổ chức các buổi hội thảo, hoạt động đào tạo ngắn hạn, tư vấn chính sách pháp luật về môi trường ảnh hưởng đến công tác kế toán và sự hiểu biết hỗ trợ từ phía nhà điều hành doanh nghiệp sẽ thúc đẩy việc áp dụng kế toán môi trường tại doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

NGOÀI NƯỚC

- Al Kisher, A. O. (2013), *Factors influencing environmental management accounting adoption in oil and manufacturing firms in Libya*, Doctoral Thesis, Utara Malaysia University.
- Bebbington, J., Gray, R., Thomson, I., & Walters, D. (1999), *Accounting and sustainable development: Exploration in environmental management accounting*, Accounting, Auditing & Accountability Journal, 12(2), 167-208.
- Burritt, R. L., Hahn, T., & Schaltegger, S. (2002), *Towards a comprehensive framework for environmental management accounting – links between business actors and environmental management accounting tools*, Australian Accounting Review, 12(2), 39-50
- Chang, M., & Deegan, C. (2010), *Exploring factors influencing environmental Management Accounting adoption*, RMIT University.
- Deegan, C. (2002), *The legitimising effect of social and environmental disclosures – a theoretical foundation*, Accounting, Auditing & Accountability Journal, 15(3), 282-311.
- DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983), *The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields*, American Sociological Review, 48(2), 147-160.
- International Federation of Accountants (IFAC) (2005), *International Guidance Document: Environmental Management Accounting*, IFAC.

Kolk, A., & Perego, P. (2010), *Corporate Social Responsibility, Accountability and Strategy: A case study of Shell*, Accounting, Auditing & Accountability Journal, 23(7), 929-953.

Malek, H. A., Abdalwali, L., Ahmad, F. A., Mohamed, S., & Nahla, M. El. (2020), *Influences of the environmental factors on the intention to adopt cloud-based accounting information system among SMEs in Jordan*, Growing Science Canada, Accounting 7 (2021) 645-654.

Mokhtar, N., Jusoh, R., & Zulkifli, N. (2016), *Corporate characteristics and environmental management accounting (EMA) implementation: Evidence from Malaysian public listed companies (PLCs)*, Journal of Cleaner Production, 136, 111-122.

Qian, W., & Buritt, R. (2007), *Environmental accounting for local government waste management: An assessment of institutional and contingency theory explanations*, Journal of Cleaner Production, 15(18), 1687-1695.

TRONG NƯỚC

Hoàng Thị Hồng Vân (2022), *Các yếu tố ảnh hưởng đến thúc đẩy áp dụng kế toán xanh tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, 234, 22-30.

Nguyễn Khắc Hùng & Phạm Thanh Trung (2020), *Các nhân tố tác động đến mức độ áp dụng kế toán môi trường tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam*, Tạp chí Công Thương, 7(234), 32-42.

Nguyễn Thị Hằng Nga (2018), *Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam – Trường hợp nghiên cứu cho các tỉnh thành phía Nam*, Tạp chí Kế toán Kiểm toán, 12, 45-55.

Ngô Thế Chi & Đinh Thị Kim Xuyên (2023), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán quản trị môi trường trong doanh nghiệp*, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, 1(234), 17-28.

Phạm Thị Bích Chi, Lê Thị Tâm & Trần Ngọc Anh (2016), *Kế toán quản trị chi phí môi trường tại Việt Nam*, Nghiên cứu trường hợp doanh nghiệp sản xuất gạch, Tạp chí kinh tế và phát triển, 230, 72-79.

**FACTORS INFLUENCING THE INTENTION TO ADOPT
ENVIRONMENTAL ACCOUNTING IN MANUFACTURING ENTERPRISES
IN THUA THIEN HUE PROVINCE**

**Pham Thi Ai My, Le Ngoc Quynh Anh, Phan Xuan Quang Minh, Tra Thi Tra
My, Nguyen Thi Dieu Hang**

Abstract. The environment is confronting numerous serious challenges as a result of daily industrial production activities. In Vietnam, environmental pollution has become increasingly urgent. To address this issue, environmental accounting (EA) is regarded as an effective tool for businesses to manage and mitigate their environmental impact. This study focuses on identifying the factors influencing the adoption of EA in manufacturing enterprises in Thua Thien Hue, a key province in Central Vietnam. Based on the three factors of coercive, normative and mimetic pressures, the findings reveal that the factors positively influencing EA adoption include normative, coercive with coercive pressures exerting the most significant impact. Based on these findings, the study offers specific recommendations to encourage broader EA implementation, contributing to environmental protection and sustainable development.

Keywords: Environmental accounting; Manufacturing enterprises; Thua Thien Hue